

ỦY BAN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN

MEPC 76/5/2

Phiên họp thứ 76

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Mục 5 của chương trình họp

Bản gốc: TIẾNG ANH

Bản phát hành công khai trước phiên họp: **NGĂN NGỪA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ**

Thông tin liên quan được báo cáo cho IMO liên quan đến việc hạn mức lưu huỳnh 0.50% toàn cầu (IMO2020) có hiệu lực và kết quả của chương trình giám sát lưu huỳnh năm 2020

Lưu ý của Ban thư ký**TÓM TẮT**

<i>Phần tóm tắt:</i>	Tài liệu này tóm tắt thông tin liên quan được báo cáo cho IMO liên quan đến việc hạn mức lưu huỳnh 0,50% toàn cầu (IMO2020) có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và trình bày kết quả của chương trình giám sát lưu huỳnh năm 2020
<i>Định hướng chiến lược, nếu có:</i>	6
<i>Kết quả đầu ra:</i>	6.8
<i>Hành động cần thực hiện:</i>	Đoạn 23
<i>Tài liệu liên quan:</i>	MEPC 61/4, MEPC 61/4/2; MEPC 62/4; MEPC 64/4; MEPC 65/4/9; MEPC 67/4, MEPC 67/20; MEPC 68/3/2; MEPC 69/5/7; MEPC 71/5/1; MEPC 72/5/3; MEPC 74/5/3, MEPC 74/18; MEPC 75/5, MEPC 75/5/Add.1, MEPC 75/5/1, MEPC 75/5/8, MEPC 75/5/9, MEPC 75/INF.9; nghị quyết MEPC.82(43); MEPC.183(59); MEPC.192(61); MEPC.273(69) và MEPC.326(75)

Bối cảnh

1 Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020, hạn mức lưu huỳnh 0,50% toàn cầu (IMO 2020) có hiệu lực theo quy định 14.1 của MARPOL Phụ lục VI đối với dầu nhiên liệu được sử dụng bên ngoài Khu vực kiểm soát phát thải (ECA), ngoại trừ trường hợp sử dụng phương tiện tương đương đã được phê duyệt theo quy định 4 của MARPOL Phụ lục VI.

2 Tài liệu này tóm tắt các thông tin liên quan đến việc triển khai IMO2020 đã được báo cáo cho IMO, bao gồm:

- .1 Báo cáo về tình trạng không sẵn có dầu nhiên liệu (FONAR) theo quy định 18.2.5 trong mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS;
- .2 các phương tiện tuân thủ tương đương được báo cáo theo quy định 4.2 trong mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS; và
- .3 kết quả của chương trình giám sát lưu huỳnh của IMO cho năm 2020.

Báo cáo về tình trạng không sẵn có dầu nhiên liệu (FONAR) và báo cáo theo quy định 18.2.5 trong mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS

3 Tab quy định 18.2.5 trong mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS cho phép các Bên báo cáo cho IMO khi một con tàu xuất trình bằng chứng về việc không có sẵn dầu nhiên liệu phù hợp và cho phép Báo cáo về tình trạng Không sẵn có Dầu Nhiên liệu (FONAR) được tải lên GISIS.

4 Ban Thư ký đã liên tục theo dõi số lượng FONAR được báo cáo cho IMO kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020. Đến ngày 1 tháng 3 năm 2021, 59 FONAR liên quan đến việc không có sẵn dầu nhiên liệu tuân thủ với hàm lượng lưu huỳnh không vượt quá 0.50% đã được báo cáo.

Báo cáo các phương tiện tuân thủ tương đương theo quy định 4.2 trong mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS

5 Tab quy định 4.2 trong Mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS cho phép một Bên tham gia MARPOL Phụ lục VI báo cáo về việc sử dụng Hệ thống làm sạch khí thải (EGCS) hoặc bất kỳ phương tiện tương đương nào khác theo quy định 4.2 của MARPOL Phụ lục VI.

6 Bảng 1 tóm tắt tất cả các dữ liệu đã được báo cáo theo tab quy định 4.2 cho đến ngày 1 tháng 3 năm 2021. Tổng cộng, đã có 3.204 báo cáo cho hơn 3000 tàu. 3.161 báo cáo liên quan đến việc sử dụng EGCS (so với 2.359 vào ngày 1 tháng 7 năm 2020, xem tài liệu MEPC 75/5/Add.1).

Bảng 1: Tóm tắt dữ liệu được báo cáo trong tab quy định 4.2 trong mô-đun MARPOL Phụ lục VI trong GISIS cho đến ngày 1 tháng 3 năm 2021

Thông báo từ	Số lượng EGCS được báo cáo	LNG và hỗn hợp dầu nhiên liệu	Kế hoạch tính trung bình lượng phát thải lưu huỳnh	Pha trộn nhiên liệu	Nhiên liệu sinh học (Thử nghiệm)
Antigua và Barbuda	7			5	
Bahamas	81	14	4		
Bỉ	5				
Canada	11				
Quần đảo Cayman (Vương quốc Anh)	21				
Síp	62	2			1
Đan Mạch	87				1
Faroes, Đan Mạch	6				
Phần Lan	26				
Pháp	13				
Đức	19			2	
Gibraltar (Vương quốc Anh)	1				
Hy Lạp	114				
Hồng Kông, Trung Quốc	211				
Ấn Độ	6				
Đảo Man (Vương quốc Anh)	41				
Ý	34				
Nhật Bản	67				
Liberia	471				
Lithuania	5				
Malaysia	3				
Malta	226	2	5		
Quần đảo Marshall	631				
Hà Lan	62				
Na Uy	45				
Panama	483	2			
Bồ Đào Nha	63				
Hàn Quốc	20				
Ả Rập Xê-út	2				
Singapore	209				4
Tây Ban Nha		1			
Thụy Điển	5				
Thổ Nhĩ Kỳ	17				
Vương quốc Anh	99				
Hoa Kỳ	8				
Tổng cộng	3,161	21	9	7	6

Chương trình giám sát lưu huỳnh của IMO cho năm 2020

Bối cảnh

7 Theo quy định 14.2 của MARPOL Phụ lục VI và *Hướng dẫn năm 2020 về giám sát hàm lượng lưu huỳnh trung bình trên toàn thế giới của dầu nhiên liệu được cung cấp để sử dụng trên tàu biển* (nghị quyết MEPC.326 (75), sau đây gọi là "*Hướng dẫn năm 2020*"), kết quả của việc giám sát lưu huỳnh phải được trình bày cho phiên họp tiếp theo của Ủy ban hàng năm.

8 Theo *Hướng dẫn năm 2020*, ba nhà cung cấp dịch vụ lấy mẫu và thử nghiệm, đó là Lloyd's Register EMEA, Veritas Petroleum Services BV và Viswa Lab, đã được Ban Thư ký ký hợp đồng cung cấp dữ liệu cần thiết để tính hàm lượng lưu huỳnh trung bình trên toàn thế giới của dầu nhiên liệu.

Các danh mục báo cáo sẽ được sử dụng cho dữ liệu dầu nhiên liệu được báo cáo sau ngày 1 tháng 1 năm 2020

9 Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020, hạn mức lưu huỳnh 0.50% có hiệu lực, theo quy định 14.1 của MARPOL Phụ lục VI, dầu nhiên liệu được sử dụng bên ngoài Khu vực kiểm soát phát thải (ECA) không được vượt quá hàm lượng lưu huỳnh 0.50%. Cùng với các yêu cầu đối với ECA theo quy định 14.4 của MARPOL Phụ lục VI và các quy định về việc sử dụng các phương tiện tương đương theo quy định 4 của MARPOL Phụ lục VI, điều này có nghĩa là dầu nhiên liệu cung cấp cho tàu thuộc một trong ba loại:

- .1 dầu nhiên liệu được sử dụng bên trong ECA;
- .2 dầu nhiên liệu được sử dụng bên ngoài ECA; hoặc
- .3 dầu nhiên liệu được sử dụng chung với các phương tiện tương đương.

10 Do đó, theo đoạn 4 của *Hướng dẫn năm 2020*, dựa trên hàm lượng lưu huỳnh, nên sử dụng ba loại sau đây để theo dõi hàm lượng lưu huỳnh trung bình trên toàn thế giới của dầu nhiên liệu:

- .1 dầu nhiên liệu không quá 0,10%;
- .2 dầu nhiên liệu không quá 0,50% nhưng trên 0,10%; và
- .3 dầu nhiên liệu vượt quá 0,50%.

11 Thuật ngữ dầu nhiên liệu bao gồm cả "nhiên liệu chung cất" và "nhiên liệu cặn" như được định nghĩa trong *Hướng dẫn năm 2020*. *Hướng dẫn năm 2020* phản ánh rằng có thể sử dụng nhiên liệu chung cất hoặc nhiên liệu cặn để đáp ứng từng yêu cầu. Hơn nữa, do việc sử dụng Hệ thống làm sạch khí thải (EGCS) hoặc bất kỳ phương tiện tương đương nào khác theo quy định 4 của MARPOL Phụ lục VI, nên đối với những loại dầu nhiên liệu được báo cáo có hàm lượng lưu huỳnh vượt quá 0.50%, thì các giá trị hàm lượng lưu huỳnh được báo

cáo không đại diện cho lượng lưu huỳnh thực tế thải ra khí quyển ở dạng ôxít lưu huỳnh hoặc vật chất dạng hạt.

Dữ liệu lưu huỳnh cho dầu nhiên liệu cặn

12 Năm 2020, như thể hiện trong phụ lục 1 của tài liệu này, 137.306 mẫu đã được lấy từ tổng số 113.307.010 tấn dầu nhiên liệu cặn được cung cấp để sử dụng trên tàu.

Phân phối các mẫu dầu nhiên liệu cặn

13 Như đã đề cập trong đoạn 10 của Hướng dẫn năm 2020, phép biểu diễn bằng đồ thị về mức phân bố với sự phân tích dữ liệu được cung cấp trên mỗi mức tăng 0.10% lưu huỳnh đối với hàm lượng lưu huỳnh dưới 1,00% và trên mỗi mức tăng 0.50% lưu huỳnh đối với hàm lượng lưu huỳnh trên 1,00 %, được trình bày trong phụ lục 1 của tài liệu này.

14 Về hàm lượng lưu huỳnh trong dầu nhiên liệu cặn được thử nghiệm, theo số lượng, 1,71% không vượt quá 0,10%, 77,94% không vượt quá 0,50%, nhưng trên 0,10% và 20,35% vượt quá 0,50%. Như đã trình bày, phần lớn các loại dầu nhiên liệu cặn được thử nghiệm đều nằm trong khoảng hàm lượng lưu huỳnh từ 0,40% đến 0,50%.

Dữ liệu lưu huỳnh cho dầu nhiên liệu chưng cất

15 Năm 2020, như trình bày trong phụ lục 2 của tài liệu này, 84.373 mẫu được lấy từ tổng số 16.339.873 tấn dầu nhiên liệu chưng cất được cung cấp để sử dụng trên tàu.

Phân phối các mẫu dầu nhiên liệu chưng cất

16 Như đã đề cập trong đoạn 10 của Hướng dẫn năm 2020, phép biểu diễn bằng đồ thị về mức phân bố với sự phân tích dữ liệu được cung cấp trên mỗi mức tăng 0,10% lưu huỳnh đối với hàm lượng lưu huỳnh dưới 1.00% và mỗi mức tăng 0,50% lưu huỳnh đối với hàm lượng lưu huỳnh trên 1,00 %, được trình bày trong phụ lục 2 của tài liệu này.

17 Về hàm lượng lưu huỳnh trong dầu nhiên liệu chưng cất được thử nghiệm, theo số lượng, 93,99% không vượt quá 0,10%, 5,93% không vượt quá 0,50% nhưng trên 0,10% và 0,08% vượt quá 0,50%. Như đã trình bày, phần lớn các loại dầu nhiên liệu chưng cất đều có hàm lượng lưu huỳnh không vượt quá 0.10%.,

Hàm lượng lưu huỳnh trung bình của dầu nhiên liệu

18 Đối với mỗi loại trong số ba loại hàm lượng lưu huỳnh, các giá trị hàm lượng lưu huỳnh trung bình tương ứng, được xác định theo đoạn 8 và 9 của Hướng dẫn năm 2020, được nêu trong phụ lục 3 của tài liệu này.

19 Ngoài ra, lượng dầu nhiên liệu được thử nghiệm được chia thành dầu nhiên liệu cặn và dầu nhiên liệu chưng cất, và các tổng số tương ứng cũng được trình bày trong phụ lục 3.

20 Như trình bày trong phụ lục 3 của tài liệu này, trên cơ sở tấn dầu nhiên liệu được thử nghiệm, 17,80% có hàm lượng lưu huỳnh vượt quá 0,50%.

Hàm lượng lưu huỳnh trung bình hàng năm trên toàn thế giới của dầu nhiên liệu và đường trung bình động trong ba năm

21 Theo đoạn 6 của Hướng dẫn năm 2020, giá trị hàm lượng lưu huỳnh trung bình hàng năm trên toàn thế giới cho từng loại hàm lượng lưu huỳnh được quy định trong phụ lục 3.

22 Đường trung bình động cho mỗi loại sẽ bắt đầu và các giá trị tham chiếu tương ứng sẽ được xác định khi có dữ liệu ba năm được báo cáo theo Hướng dẫn năm 2020.

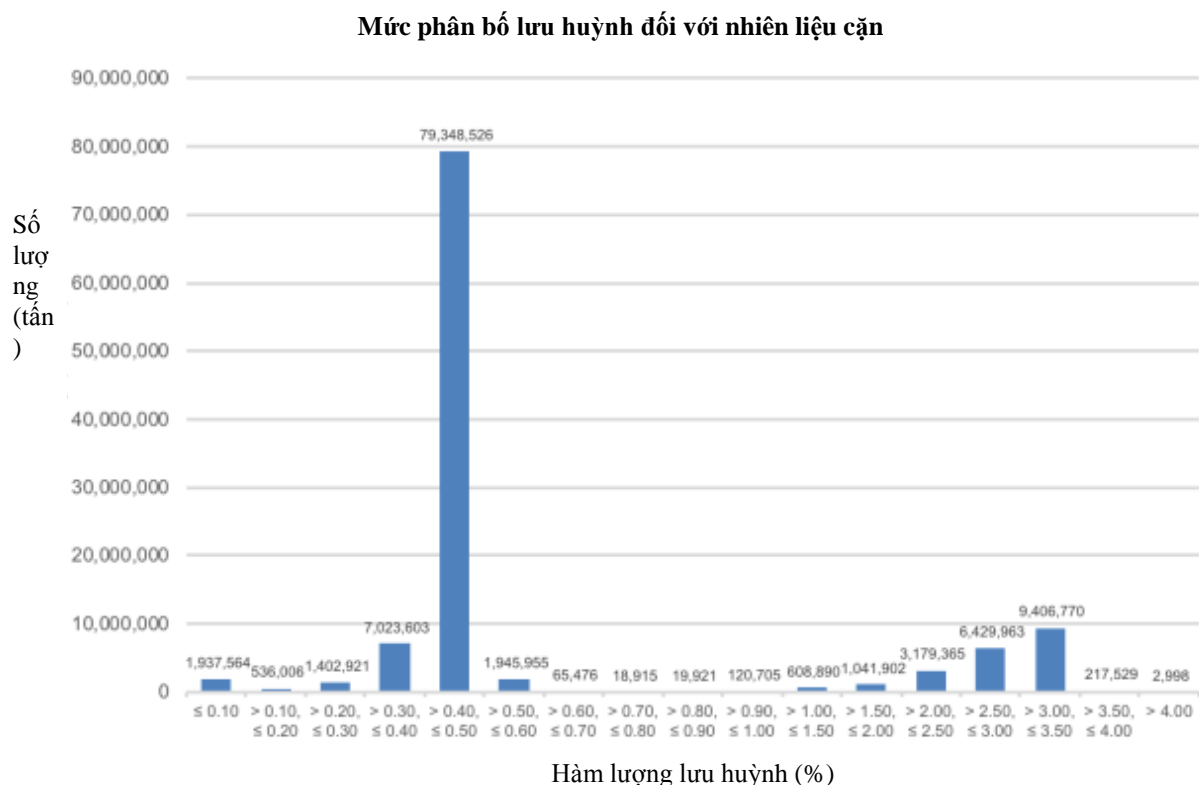
Hành động được yêu cầu của Ủy ban

23 Ủy ban được mời lưu ý các thông tin liên quan đến việc triển khai IMO 2020 như đã báo cáo cho IMO cũng như kết quả của việc giám sát hàm lượng lưu huỳnh trung bình trên toàn thế giới của dầu nhiên liệu chung cất và nhiên liệu cặn được cung cấp để sử dụng trên tàu biển đến năm 2020, và thực hiện hành động, nếu thích hợp.

PHỤ LỤC 1

MỨC PHÂN BỐ HÀM LƯỢNG LƯU HUỖNH CỦA DẦU NHIÊN LIỆU CẶN NĂM 2020

Tổng số mẫu được thử nghiệm : 137.306
 Lượng dầu nhiên liệu cặn tương ứng : 113.307.010 tấn
 Mức phân bố hàm lượng lưu huỳnh : theo phép biểu diễn bằng đồ thị



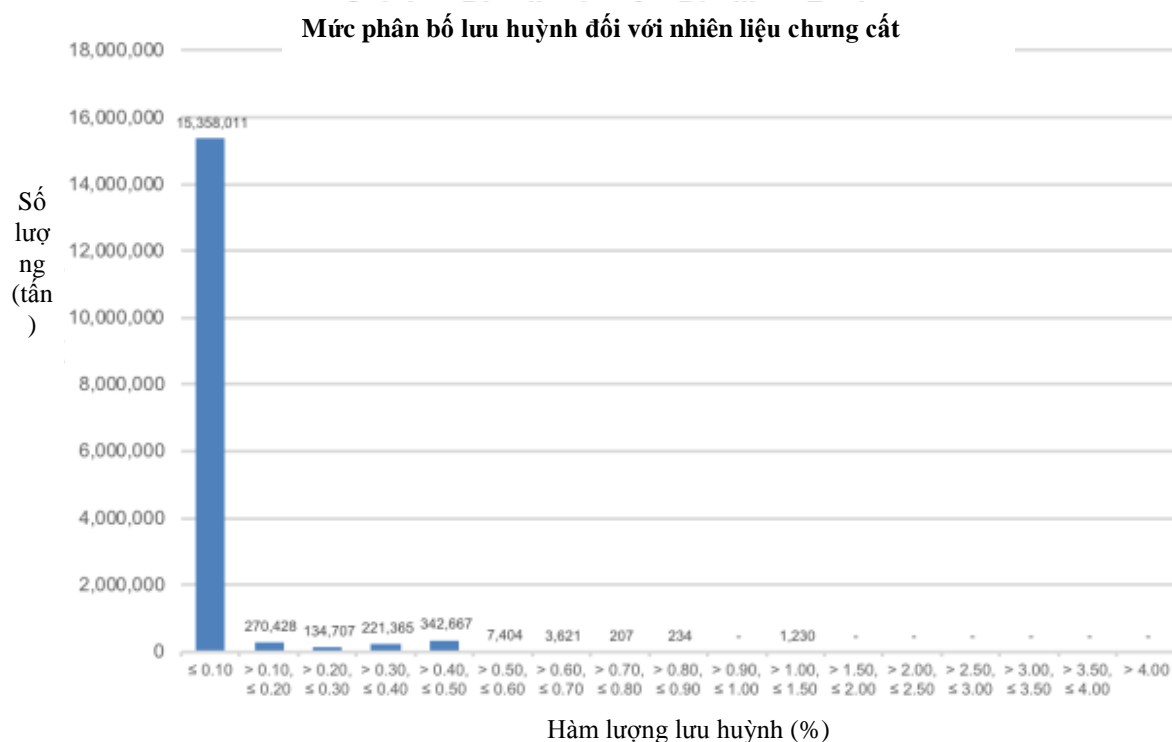
Chương trình giám sát lưu huỳnh 2009-2020

Năm	Tài liệu tham khảo	Lượng dầu nhiên liệu cặn tương ứng (tấn)	Số lượng mẫu thử nghiệm	Tấn trên mỗi lần nạp nhiên liệu
2009	MEPC 61/4	94.323.860 tấn	106.503	886
2010	MEPC 62/4	91.554.245 tấn	101.894	899
2011	MEPC 64/4	87.730.775 tấn	97.137	903
2012	MEPC 65/4/9	87.837.012 tấn	102.113	860
2013	MEPC 67/4	84.239.352 tấn	104.836	804
2014	MEPC 68/3/2	116.680.203 tấn	153.719	759
2015	MEPC 69/5/7	114.344.642 tấn	131.160	872
2016	MEPC 71/5/1	123.171.609 tấn	143.141	860
2017	MEPC 72/5/3	121.428.910 tấn	141.175	860
2018	MEPC 74/5/3	121.539.760 tấn	143.311	848
2019	MEPC 75/5/9	118.963.976 tấn	154.767	769
2020	MEPC 76/5/1	113.307.010 tấn	137.306	825

PHỤ LỤC 2

MỨC PHÂN BỐ HÀM LƯỢNG LƯU HUỖNH CỦA DẦU NHIÊN LIỆU CHUNG CÁT NĂM 2020

Tổng số mẫu được thử nghiệm : 84.373
 Lượng dầu nhiên liệu chung cát tương ứng : 16.339.873 tấn
 Mức phân bố hàm lượng lưu huỳnh : theo phép biểu diễn bằng đồ thị



Chương trình giám sát lưu huỳnh 2010-2020

Năm	Tài liệu tham khảo	Lượng dầu nhiên liệu chung cát tương ứng (tấn)	Số lượng mẫu thử nghiệm	Tấn trên mỗi lần nạp nhiên liệu
2010	MEPC 62/4	2.396.849 tấn	26.189	92
2011	MEPC 64/4	2.768.350 tấn	25.415	109
2012	MEPC 65/4/9	3.229.380 tấn	26.979	120
2013	MEPC 67/4	3.318.740 tấn	26.754	124
2014	MEPC 68/3/2	4.144.945 tấn	37.973	109
2015	MEPC 69/5/7	11.387.079 tấn	62.555	182
2016	MEPC 71/5/1	11.362.954 tấn	71.901	158
2017	MEPC 72/5/3	12.173.450 tấn	72.286	168
2018	MEPC 74/5/3	12.904.924 tấn	79.494	162
2019	MEPC 75/5/9	14.449.641 tấn	93.034	155
2020	MEPC 76/5/1	16.339.873 tấn	84.373	194

PHỤ LỤC 3

HÀM LƯỢNG LƯU HUỖNH TRUNG BÌNH CỦA DẦU NHIÊN LIỆU NĂM 2020

Chương trình giám sát lưu huỳnh năm 2020

		Loại hàm lượng lưu huỳnh			Tổng số
		≤ 0,10%	> 0,10 đến ≤ 0,50%	> 0,50%	
Dầu nhiên liệu cặn	Số lượng (triệu tấn)	1,94	88,31	23,06	113,31
	Số lượng mẫu	4.777	111.796	20.733	137.306
Dầu nhiên liệu chung cất	Số lượng (triệu tấn)	15,36	0,97	0,01	16,34
	Số lượng mẫu	81.686	2.631	56	84.373
Tổng số dầu nhiên liệu	Số lượng (triệu tấn)	17,30	89,28	23,07	129,65
	Số lượng mẫu	86.463	114.427	20.789	221.679
	Hàm lượng lưu huỳnh trung bình (%)	0,06	0,45	2,55	

Hàm lượng lưu huỳnh trung bình hàng năm trên toàn thế giới của dầu nhiên liệu và đường trung bình động trong ba năm

Năm	Tài liệu tham khảo	Hàm lượng lưu huỳnh trung bình hàng năm theo mỗi loại			Hàm lượng lưu huỳnh theo đường trung bình động trong ba năm theo mỗi loại		
		≤ 0,10%	> 0,10 đến ≤ 0,50%	> 0,50%	≤ 0,10%	> 0,10 đến ≤ 0,50%	> 0,50%
2020	MEPC 76/5/1	0,06	0,45	2,55	Sẽ được xác định sau		